

Số: **2270**/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn
giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG T. BẮC KẠN	
ĐẾN	Số. 156
	Ngày. 05/01/2018
	Chuyển.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 279/KH-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2017 tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt các nhiệm vụ sự nghiệp môi trường năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 355/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

1. Về phạm vi, thành phần quan trắc:

a) Phạm vi quan trắc: Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Thành phần môi trường quan trắc: không khí, nước mặt, nước ngầm và đất.

2. Số vị trí quan trắc môi trường:

a) Giai đoạn 2018 - 2025:

Khu vực quan trắc	Số vị trí quan trắc			
	Đất	Nước mặt	Nước ngầm	Không khí
Thành phố Bắc Kạn	3	5	5	5
Huyện Ba Bể	3	7	3	5
Huyện Bạch Thông	2	3	4	4
Huyện Chợ Đồn	4	7	5	5
Huyện Chợ Mới	3	5	2	4
Huyện Na Rì	2	6	2	6
Huyện Ngân Sơn	3	4	2	4
Huyện Pác Nặm	2	2	2	4
Tổng cộng	22	39	25	37

b) Giai đoạn 2025 - 2030:

Khu vực quan trắc	Số vị trí quan trắc			
	Đất	Nước mặt	Nước ngầm	Không khí
Thành phố Bắc Kạn	4	6	6	8
Huyện Ba Bể	3	7	3	5
Huyện Bạch Thông	3	3	4	4
Huyện Chợ Đồn	4	7	5	5
Huyện Chợ Mới	3	6	3	4
Huyện Na Rì	3	6	3	6
Huyện Ngân Sơn	3	4	2	4
Huyện Pác Nặm	2	2	2	4
Tổng cộng	25	41	28	40

(Các vị trí cụ thể Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến 2030 tại 04 Phụ lục kèm theo).

3. Tần suất và thời gian quan trắc các thành phần môi trường:

a) Giai đoạn 2018-2025:

- Môi trường đất: Quan trắc 01 đợt/năm;
- Môi trường nước mặt: Quan trắc 06 đợt/năm (tiến hành quan trắc tháng 2, 4, 6, 8, 10 và tháng 12);
- Môi trường nước ngầm: Quan trắc 04 đợt/năm (tiến hành quan trắc tháng 3, 6, 9 và tháng 12).
- Môi trường không khí: Quan trắc 06 đợt/năm (tiến hành quan trắc tháng 2, 4, 6, 8, 10 và tháng 12).

b) Giai đoạn 2025-2030:

- Môi trường đất: Quan trắc tối thiểu 01 đợt/năm;
- Môi trường nước mặt: Quan trắc tối thiểu 06 đợt/năm (tiến hành quan trắc tháng 2, 4, 6, 8, 10 và tháng 12);
- Môi trường nước ngầm: Quan trắc tối thiểu 04 đợt/năm (tiến hành quan trắc

tháng 3, 6, 9 và tháng 12).

- Môi trường không khí: Quan trắc tối thiểu 06 đợt/năm (tiến hành quan trắc tháng 2, 4, 6, 8, 10 và tháng 12).

4. Thông số quan trắc môi trường:

a) Giai đoạn 2018-2025:

- Môi trường đất gồm 10 thông số: pH_{H_2O} , tổng N, tổng P, đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ và hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ.

- Môi trường nước mặt gồm 22 thông số: pH, oxi hòa tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5), nhu cầu oxi hóa học (COD), amoni (NH_4^+), nitrit (NO_2^-), nitrat (NO_3^-), photphat (PO_4^{3-}), xianua (CN^-), sắt (Fe), đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr^{6+}), coliform, tổng dầu mỡ, tổng phenol, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ.

- Môi trường nước ngầm gồm 17 thông số: pH, độ cứng tổng số, chỉ số penmanganat, amoni (NH_4^+ tính theo N), nitrit (NO_2^- tính theo N), nitrat (NO_3^- tính theo N), sunphat (SO_4^{2-}), xianua (CN^-), asen (As), cadimi (Cd), Crom VI (Cr^{6+}), chì (Pb), thủy ngân (Hg), kẽm (Zn), đồng (Cu), sắt (Fe), coliform.

- Môi trường không khí gồm 8 thông số: Tiếng ồn, bụi TSP, khí SO_2 , NO_2 , CO, khí NH_3 , H_2S và hydrocarbon.

b) Giai đoạn 2025-2030:

- Môi trường đất gồm 10 thông số: pH_{H_2O} , tổng N, tổng P, đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ và hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ.

- Môi trường nước mặt gồm 22 thông số: pH, oxi hòa tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5), nhu cầu oxi hóa học (COD), amoni (NH_4^+), nitrit (NO_2^-), nitrat (NO_3^-), photphat (PO_4^{3-}), xianua (CN^-), sắt (Fe), đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr^{6+}), coliform, tổng dầu mỡ, tổng phenol, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ.

- Môi trường nước ngầm gồm 18 thông số: pH, độ cứng tổng số, tổng chất rắn hòa tan (TDS), chỉ số penmanganat, amoni (NH_4^+ tính theo N), nitrit (NO_2^- tính theo N), nitrat (NO_3^- tính theo N), sunphat (SO_4^{2-}), xianua (CN^-), asen (As), cadimi (Cd), crom VI (Cr^{6+}), chì (Pb), thủy ngân (Hg), kẽm (Zn), đồng (Cu), sắt (Fe), coliform.

- Môi trường không khí gồm 9 thông số: Tiếng ồn, độ rung, bụi TSP, khí SO_2 ,

NO₂, CO, khí NH₃, H₂S và hydrocarbon.

5. Về nguồn kinh phí thực hiện chương trình quan trắc môi trường: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của tỉnh.

Điều 2. Trên cơ sở các nội dung được phê duyệt tại Điều 1, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành quan trắc theo Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện có phát sinh vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (T/h);
- Bộ TNMT (B/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (B/c);
- CT, PCT TT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (Ô Tuấn);
- Lưu: VT, CN (Khởi), KT (Hà), TH (Nguyên)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nông Văn Chí



PHỤ LỤC I

Mạng lưới quan trắc môi trường đất tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030
 (Kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường đất tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030)

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
1	Thành phố Bắc Kạn	Phường Huyền Tung (đất khu Đon Tuấn)	2453444 22°10'697"	432217 105°50'562"	ĐTP-1	(1)	(2)	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất tổ Đon Tuấn phường Huyền Tung
2		Phường Xuất Hóa (đất nông nghiệp)	2444566 22°05'894"	435264 105°52'357"	ĐTP-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất nông nghiệp phường Xuất Hóa
3		Đất khu vực Bán Áng (bãi rác cũ)	2449631 22°10'697"	432198 105°50'562"	ĐTP-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất khu vực Bán Áng (bãi rác cũ)
4		Đất phường Huyền Tung (đất bãi rác Khuổi Mật)	2451933 22°09'883"	434323 105°51'490"	ĐTP-4	K	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất bãi rác Khuổi Mật phường Huyền Tung
1	Huyện Ba Bê	Đất xã Mỹ Phương (đất nông nghiệp)	2469566 22°19'432"	431568 105°50'143"	ĐBB-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất nông nghiệp xã Mỹ Phương
2		Đất xã Thượng Giáo (đất nông nghiệp)	2484918 22°27'720"	420302 105°43'535"	ĐBB-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất nông nghiệp xã Thượng Giáo
3		Đất xã Khang Ninh (khu vực Đồn Đền)	2481638 22°24'688"	415075 105°41'180"	ĐBB-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất khu vực Đồn Đền
1	Huyện Bạch Thông	Đất xã Quang Thuận (đất trồng cây Cam, Quýt)	2446784 22°06'942"	421782 105°44'889"	ĐBT-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất trồng cây Cam, Quýt xã Quang Thuận
2		Đất xã Cẩm Giàng (đất nông nghiệp)	2456271 22°12'236"	435254 105°52'322"	ĐBT-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất nông nghiệp xã Cẩm Giàng
3		Đất Thị trấn Phú thông (đất nông nghiệp)	2463457 22°16'131"	435863 105°52'660"	ĐBT-3	K	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất nông nghiệp thị trấn Phú Thông

STT	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', mũi chiếu 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc	2018 - 2025	2025- 2030		
			X	Vĩ độ						
1	Huyện Chợ Đồn	Thị trấn Bằng Lũng (đất trồng rau gần giếng Mát Rông, Rông)	2451086	22°09'348"	BCB-1	nt	nt	nt		
			406515	105°35'617"						
			2460358	396664						
			22°14'338	105°29'885						
		Xã Bàn Thi	2453166	411620	BCB-2	nt	nt	nt	nt	
			22°10'630	105°38'237						
		Xã Phụng Viên (đất nông nghiệp)	2449651	405063	BCB-3	nt	nt	nt	nt	
			22°08'563"	105°34'780"						
		Khu vực Lũng Vàng	2420905	425604	BCB-4	nt	nt	nt	nt	
			22°53'049"	105°46'803"						
		1	Huyện Chợ Mới	Đất thị trấn Chợ Mới (đất xung quanh chi nhánh vật tư nông nghiệp)	2438460	432699	BCM-1	nt	nt	nt
					22°02'579	105°50'880				
2426305	427583									
3	Huyện Chợ Mới	Đất khu công nghiệp	21°55'981	105°47'938	BCM-3	nt	nt	nt		
			2462749	456456						
1	Huyện Na Rì	Xã Lương Thượng (cánh đồng thôn Pán Xá)	22°15'786	106°04'651	BNR-1	nt	nt	nt		
			2459179	466632						
			22°13'863	106°10'579						
2	Huyện Na Rì	Thị trấn Yên Lạc (đất nông nghiệp)	2448181	450766	BNR-2	nt	nt	nt		
			22°07'883	106°01'346						
3	Huyện Na Rì	Đất xã Cồn Minh (đất nông nghiệp)	2475912	437334	BNS-1	nt	nt	nt		
			22°22'884	105°53'487						
1	Huyện Ngan Sơn	Thị trấn Na Phác (đất nông nghiệp)	2486763	453492	BNS-2	nt	nt	nt		
			22°22'884	105°53'487						
2	Huyện Ngan Sơn	Xã Bằng Văn (đất nông nghiệp)	2475912	437334	BNS-1	nt	nt	nt		
22°22'884			105°53'487							

Mục đích quan trắc

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
		nghiệp)	22°28'794	106°02'881				đất nông nghiệp xã Bằng Vân
3		Đất xã Vân Tùng (khu vực xung quanh kho thuốc BVTV cũ)	2481086	448201	ĐNS-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất quanh kho thuốc BVTV cũ
			21°25'709"	105°59'803"				
1	Huyện Pác Nặm	Xã Bộc Bô (đất nông nghiệp)	2501733	414665	ĐPN-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất nông nghiệp xã Bộc Bô
				22°36'815				
2		Đất xã Xuân La (đất nông nghiệp)	2495124	418373	ĐPN-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng đất trồng ngô xã Xuân La
			22°33'246	105°42'381				

Ghi chú:

- (nt): Như trên.

- (K): Không tiến hành quan trắc.

- (1): Thông số quan trắc giai đoạn 2018-2025 gồm 10 thông số: pH_{H2O}, tổng N, tổng P, đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ và hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ.

- (2): Thông số quan trắc giai đoạn 2025-2030 gồm 10 thông số: pH_{H2O}, tổng N, tổng P, đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ và hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ.

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', mũi chiếu 3°)		Ký hiệu	2018 - 2025	2025- 2030	Khang Ninh (Bước Lôm) Các tác động của hoạt động nông nghiệp, dân sinh
			X	Y				
3	Huyện phố	Nước hồ Ba Bè (Hố 1)	2478844	105°37'37"	NMBB-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ở hồ Ba Bè (Hố 1)
			409641	105°37'37"				
			2482717	105°36'668"				
4	Huyện phố	Nước hồ Ba Bè (Hố 3)	2476636	105°36'668"	NMBB-4	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước hồ Ba Bè (Hố 3)
			411518	105°38'445"				
			2482717	105°36'668"				
5	Huyện phố	Nước suối Chợ Lèng (cầu treo Pác Ngòi)	2476636	105°38'445"	NMBB-5	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Chợ Lèng trước khi chảy vào hồ Ba Bè
			22°23'208"	105°38'445"				
			2479431	105°36'423"				
6	Huyện phố	Nước suối Tả Han (tại bản Cốc Tộc)	2479431	105°36'423"	NMBB-6	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Tả Han trước khi chảy vào Hồ Ba Bè
			408071	105°36'423"				
			2485806	105°46'157"				
7	Huyện phố	Nước sông Hà Hiệu tại cầu treo Pác Châm xã Banh Trách	2485806	105°46'157"	NMBB-7	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Hà Hiệu trước khi hợp lưu với sông Năng
			22°28'214"	105°46'157"				
			4355603	105°52'511"				
1	Huyện Bách Thông	Nước suối Phú Thông (tại cầu Suối To)	2462019	105°52'511"	NMBT-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối suối Phú Thông sau khi chảy qua khu vực thị trấn
			22°15'352"	105°52'511"				
			435846	105°52'666"				
2	Huyện Bách Thông	Nước sông Na Cù (tại cầu Na Cù, xã Cam Giăng)	2456688	105°52'666"	NMBT-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Na Cù đoạn từ thị trấn Phú Thông đến xã Cam Giăng (cầu Na Cù)
			2450515	105°54'781"				
			22°09'126"	105°54'781"				
3	Huyện phố	Nước suối Sỹ Bình tại xã Mỹ Thanh	2450515	105°54'781"	NMBT-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Sỹ Bình trước khi hợp lưu với sông Cầu
			439457	105°54'781"				
			2452953	105°34'484"				
1	Huyện Chợ Đồn	Nước suối Nà Tum, xã Ngọc Phai	2452953	105°34'484"	NMCB-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Nà Tum, xã Ngọc Phai. Các tác động do tự nhiên, hoạt động nông lâm nghiệp, khai thác chế biến khoáng sản,...
			22°10'353"	105°34'484"				
			2435325	401696				
2	Huyện phố	Nước sông Phó Dáy (xã Ngọc Phai)	2435325	401696	NMCB-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước

Mục đích quan trắc

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
		Bình Trung)	22°01'182"	105°33'524"				sông Phó Đáy. Các tác động do tự nhiên, hoạt động nông lâm nghiệp, khoáng sản,...
3		Suối Quảng Bạch - Nam Cường (tại xã Nam Cường)	2475182 22°22'407"	407507 105°36'111"	NMCD-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước Suối Quảng Bạch - Nam Cường (tại xã Nam Cường)
4		Nước suối Bản Thi (gần UBND xã)	2458617 22°13'392"	395840 105°29'379"	NMCD-4	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Bản Thi do các hoạt động khu mỏ Chợ Điền và sinh hoạt của nhân dân xã Bản Thi
5		Nước sông Phó Đáy tại xã Bằng Lãng (cầu Tùm Tó)	2447626 22°07'465"	403910 105°34'115"	NMCD-5	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Phó Đáy các tác động của hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đầu nguồn
6		Nước sông Cầu tại xã Đông Viên (cầu treo Khâu Chủ)	2449549 22°08'536"	413482 105°39'675"	NMCD-6	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Cầu. Các tác động do tự nhiên, hoạt động nông lâm nghiệp,...
7		Nước sông Phó Đáy xã Yên Nhuận (nhánh thứ hai)	2437028 22°10'728"	405495 105°35'073"	NMCD-7	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Phó Đáy (nhánh thứ hai)
1	Huyện Chợ Mới	Nước sông Cầu tại xã Nông Hạ (sau điểm xả nước thải của nhà máy giấy Đé B&H)	2433635 21°59'959"	430236 105°49'460"	NMCM-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước Sông Cầu đoạn từ xã Hòa Mục đến xã Nông Hạ (sau điểm xả nước thải của nhà máy giấy Đé B&H); Các tác động do hoạt động sinh hoạt, nông lâm nghiệp, nhà máy giấy,...
2		Nước sông Cầu tại xã Thanh Bình (sau điểm xả của KCN)	2426197 21°55'921"	427284 105°47'765"	NMCM-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước Sông Cầu đoạn từ xã Nông Hạ đến xã Thanh Bình (sau điểm xả của KCN); Các

Stt	Huyện, phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', mũi chiếu 3°)		Ký hiệu	2018 - 2025	2025- 2030	Mục đích quan trắc	tác động do hoạt động sinh hoạt, nông lâm nghiệp, KCN,...
			X	Y					
3	Huyện, phố	Nước sông Cầu tại cầu Yên Đình	2422391	21°53'858"	NMCM-3	nt	nt	Hiện trạng và diện tích sông Cầu tại xã Yên Đình	Hiện trạng và diện tích sông Cầu tại xã Yên Đình
			426984	105°47'601"					
4	Huyện, phố	Sông Chó Chu (tại cầu Ông Gà)	2420719	21°52'951"	NMCM-4	nt	nt	Hiện trạng và diện tích sông Chó Chu trước khi nhập lưu với Sông Cầu	Hiện trạng và diện tích sông Chó Chu trước khi nhập lưu với Sông Cầu
			424524	105°46'177"					
5	Huyện, phố	Nước suối Quận tại cầu 62	2433053	21°59'642"	NMCM-5	nt	nt	Hiện trạng và diện tích suối Quận trước khi nhập lưu với Sông Cầu	Hiện trạng và diện tích suối Quận trước khi nhập lưu với Sông Cầu
			429751	105°49'181"					
6	Huyện, phố	Nước sông Cầu tại xã Quảng Chu (trước khi chảy qua tỉnh Thái Nguyên)	2418060	21°51'515"	NMCM-6	K	nt	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu trước khi chảy qua tỉnh Thái Nguyên	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu trước khi chảy qua tỉnh Thái Nguyên
			428469	105°48'475"					
1	Huyện Na Rì	Nước sông Bắc Giang (xã Lương Thượng)	2462637	22°15'725"	NMNR-1	nt	nt	Hiện trạng và diện tích sông Bắc Giang đoạn từ đầu nguồn đến xã Lương Thượng	Hiện trạng và diện tích sông Bắc Giang đoạn từ đầu nguồn đến xã Lương Thượng
			456321	106°04'571"					
		Nước sông Bắc Giang (cầu treo Tân An)	2461096	22°14'892"	NMNR-2	nt	nt	Hiện trạng và diện tích sông Bắc Giang đoạn từ xã Lương Thượng đến xã Lăng Sơn	Hiện trạng và diện tích sông Bắc Giang đoạn từ xã Lương Thượng đến xã Lăng Sơn
			458201	106°05'668"					
		Nước sông Bắc Giang (đập Pác Cáp I)	2457416	22°12'904"	NMNR-3	nt	nt	Hiện trạng và diện tích sông Bắc Giang trước khi hợp lưu với sông Na Rì	Hiện trạng và diện tích sông Bắc Giang trước khi hợp lưu với sông Na Rì
			461910	106°07'832"					
Nước sông Na Rì (đập Pác Cáp II)	2457301	22°12'840"	NMNR-4	nt	nt	Hiện trạng và diện tích sông Na Rì đoạn từ xã Hào Nghĩa đến xã Pác Cáp II xã Lương Thành	Hiện trạng và diện tích sông Na Rì đoạn từ xã Hào Nghĩa đến xã Pác Cáp II xã Lương Thành		
	461836	106°07'789"							
5	Huyện, phố	Nước sông Bắc Giang (cầu Hát Deng)	2460226	22°14'434"	NMNR-5	nt	nt	Hiện trạng và diện tích Bắc Giang đoạn từ Pác Cáp (sau hợp lưu 2	Hiện trạng và diện tích Bắc Giang đoạn từ Pác Cáp (sau hợp lưu 2
			467468	106°11'063"					

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
								con sông) đến cầu Hát Deng. Các tác động do hoạt động nông lâm nghiệp và sinh hoạt
6		Nước sông Na Rì (cầu Hào Nghĩa)	2445493 22°06'439"	458962 106°06'735"	NMNR-6	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Na Rì đoạn từ xã Liêm Thủy đến cầu Hào Nghĩa
1	Huyện Ngân Sơn	Nước suối xã Vân Tùng (cầu Vân Tùng)	2481422 22°25'890"	447983 105°59'680"	NMNS-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối xã Vân Tùng, một phụ lưu của sông Bắc Giang
2		Nước suối Nà Phặc (tại cầu Nà Phặc)	2475650 22°22'740"	437268 105°53'447"	NMNS-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Nà Phặc
3		Nước suối Cốc Đán - Thượng Ân (tại cầu tràn Nà Vài)	2490830 22°30'993"	450758 106°01'280"	NMNS-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Cốc Đán-Thượng Ân
4		Nước suối Thuận Mang (cầu Bản Giang)	2471578 22°20'560"	449858 106°00'794"	NMNS-4	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước suối Thuận Mang
1	Huyện Pác Nặm	Nước suối sau khi chảy qua xã Bộc Bó	2502477 22°37'219"	414958 105°40'364"	NMPN-1	nt	nt	Đánh giá chất lượng nước suối xã Bộc Bó
2		Nước sông Năng tại xã Bộc Bó (thôn Nà Nghè)	2502523 22°37'244"	415021 105°40'400"	NMPN-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước sông Năng tại đầu nguồn.

Ghi chú:

- (nt): Như trên.

- (K): không tiến hành quan trắc.

- (1): Thông số quan trắc giai đoạn 2018-2025 gồm 22 thông số: pH, oxi hòa tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD₅), nhu cầu oxi hóa học (COD), amoni (NH₄⁺), nitrit (NO₂⁻), nitrat (NO₃⁻), photphat (PO₄³⁻), xianua (CN), sắt (Fe), đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr⁶⁺), coliform, tổng dầu mỡ, tổng phenol, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ.

- (2): Thông số quan trắc giai đoạn 2025-2030 gồm 22 thông số: pH, oxi hòa tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BOD₅), nhu cầu oxi hóa học (COD), amoni (NH₄⁺), nitrit (NO₂⁻), nitrat (NO₃⁻), photphat (PO₄³⁻), xianua (CN), sắt (Fe), đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), thủy ngân (Hg), crom VI (Cr⁶⁺), coliform, tổng dầu mỡ, tổng phenol, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ.



PHỤ LỤC III

Mạng lưới quan trắc môi trường nước ngầm tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030
 (Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường nước ngầm tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030)

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc	
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030		
			Vĩ độ	Kinh độ					
1	Thành phố Bắc Kạn	Phường Sông Cầu (giếng khoan nhà máy nước Bắc Kạn)	2450647 22°09'178"	430708 105°49'692"	NGTP-1	(1)	(2)	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại khu vực các phường; Các tác động của hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp,...tới nguồn nước ngầm	
2		Phường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà dân)	2451263 22°09'515"	432307 105°50'620"	NGTP-2	nt	nt		
3		Phường Phùng Chí Kiên (nhà dân)	2448536 22°08'035"	430742 105°49'726"	NGTP-3	nt	nt		
4		Phường Đức Xuân (nhà dân)	2449420 22°08'511"	431548 105°50'171"	NGTP-4	nt	nt		
5		Phường Huyền Tung (thôn Đon Tuấn)	2453445 22°10'699"	432243 105°50'570"	NGTP-5	nt	nt		Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại khu vực tổ Đon Tuấn, phường Huyền Tung
6		Nước ngầm khu bãi rác Khuổi Mật (nhà dân)	2452052 22°09'946"	433639 105°51'393"	NGTP-6	K	nt		Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại khu vực bãi rác Khuổi Mật phường Huyền Tung
1	Huyện Ba Bể	Nhà máy nước thị trấn Chợ Rã	2483279 22°26'837"	421717 105°44'366"	NGBB-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm của Nhà máy nước thị trấn Chợ Rã	
2		Xã Chu Hương (nhà dân)	2474455 22°21'915"	430149 105°49'305"	NGBB-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại xã Chu Hương	
3		Xã Quảng Khê (nhà dân)	2472154 22°20'821"	416331 105°41'264"	NGBB-3	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại xã Quảng Khê	
1		Nước ngầm thị trấn Phủ	2463783	435823	NGBT-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng	

Số	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc				Tọa độ		Ký hiệu	Thông số quan trắc	Mục đích quan trắc
		Thông	X	Y	Vĩ độ	Kinh độ	2018 - 2025			
2	Huyện Cẩm Giang (nhà dân)	2456517	22°12'37.1"	105°52'67.1"	435853	2456517	22°16'30.8"	105°52'63.7"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Cẩm Giang	nt
3	Xã Lục Bình (nhà dân)	2460720	22°14'6.8"	105°50'52.8"	432191	2460720	22°16'48.8"	105°55'42.4"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Lục Bình	nt
4	Xã Sỹ Bình (công UBND xã)	2464096	22°16'48.8"	105°55'42.4"	440614	2451427	22°09'53.3"	105°35'59.0"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại khu vực thị trấn Bang Lũng; tác động của hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp,...	nt
1	Thị trấn Bang Lũng (nhà dân)	2451427	22°14'40.0"	105°30'18.3"	397233	2447578	22°07'43.8"	105°34'11.4"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Bang Lãng	nt
2	Xã Bàn Thị (nhà dân)	2460469	22°14'40.0"	105°30'18.3"	397233	2447578	22°07'43.8"	105°34'11.4"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Bang Lãng	nt
3	Xã Bang Lãng (thôn Tum Tò)	2447578	22°07'43.8"	105°34'11.4"	403911	2449904	22°08'7.29"	105°39'6.59"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại thị trấn Bang Lũng	nt
4	Xã Đông Viên (nhà dân)	2449904	22°08'7.29"	105°39'6.59"	413456	2451146	22°09'38.0"	105°35'5.91"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại thị trấn Bang Lũng	nt
5	Nước giếng Mát Rông	2451146	22°09'38.0"	105°35'5.91"	406471	2421010	21°52'29.7"	105°47'16.0"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại khu vực thị trấn Chợ Mới; tác động của hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp,...	nt
1	Thị trấn Chợ Mới (khu vực chợ)	2421010	21°52'29.7"	105°47'16.0"	425550	2426379	21°26'0.53"	105°56'3.63"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Yên Han	nt
2	Xã Yên Han (nhà dân)	2426379	21°26'0.53"	105°56'3.63"	442559	2422352	21°53'8.36"	105°47'4.73"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Yên Han	nt
3	Trạm cấp nước xã Yên Đĩnh (giếng LK1)	2422352	21°53'8.36"	105°47'4.73"	426763	2422352	21°53'8.36"	105°47'4.73"	Hiện trạng và diện tích chất lượng nước ngầm tại xã Yên Han	nt

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
								hoạt xã Yên Đĩnh
1	Huyện Na Rì	Xã Lương Thượng (nhà dân)	2462851 22°15' 842"	456511 106°04' 682"	NGNR-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại xã Lương Thượng
2		Xã Cư Lễ (nhà dân)	2452636 22°10' 311"	462789 106°08' 349"	NGNR-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại xã Cư Lễ
4		Thị trấn Yên Lạc (nhà dân)	2459422 22°13' 835"	466619 106°10' 573"	NGNR-3	K	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm thị trấn Yên Lạc
1	Huyện Ngân Sơn	Xã Bằng Vân (khu vực Bằng Khâu)	2486234 22°28' 508"	453629 106°02' 962"	NGNS-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại xã Bằng Vân
2		Nước ngầm thị trấn Nà Phặc (nhà dân)	2475628 22°22' 730"	437276 105°53' 454"	NGNS-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại khu vực thị trấn Nà Phặc. Tác động của hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, nông nghiệp tới nguồn nước ngầm
1	Huyện Pác Nặm	Xã Bộc Bó (trạm cấp nước sinh hoạt tại Bó Lục)	2500815 22°36' 308"	414590 105°40' 155"	NGPN-1	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm trạm cấp nước sinh hoạt Bó Lục
2		Xã Bộc Bó (nhà dân)	2501772 22°36' 836"	414661 105°40' 193"	NGPN-2	nt	nt	Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước ngầm tại xã Bộc Bó

Ghi chú:

- (nt): Như trên;

- (K): không tiến hành quan trắc.

- (1): Thông số quan trắc giai đoạn 2018-2025 gồm 17 thông số: pH, độ cứng tổng số, chỉ số pemanganat, amoni (NH_4^+ tính theo N), nitrit (NO_2^- tính theo N), nitrat (NO_3^- tính theo N), sunphat (SO_4^{2-}), xianua (CN), asen (As), cadimi (Cd), Crom VI (Cr^{6+}), chì (Pb), thủy ngân (Hg), kẽm (Zn), đồng (Cu), sắt (Fe), coliform.

- (2): Thông số quan trắc giai đoạn 2025-2030 gồm 18 thông số: pH, độ cứng tổng số, tổng chất rắn hòa tan (TDS), chỉ số pemanganat, amoni (NH_4^+ tính theo N), nitrit (NO_2^- tính theo N), nitrat (NO_3^- tính theo N), sunphat (SO_4^{2-}), xianua (CN), asen (As), cadimi (Cd), crom VI (Cr^{6+}), chì (Pb), thủy ngân (Hg), kẽm (Zn), đồng (Cu), sắt (Fe), coliform.



PHỤ LỤC IV

Mạng lưới quan trắc môi trường không khí tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030
 (Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030)

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc	
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030		
			Vĩ độ	Kinh độ					
1	Thành phố Bắc Kạn	Khu vực quốc lộ 3 (công UBND phường Xuất Hóa)	2444682	435239	KKTP-1	(1)	(2)	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại khu vực thành phố Bắc Kạn, các tác động từ hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp, giao thông,...	
2		Khu vực quốc lộ 3 (ngã 3 đường đi Chợ Đồn)	2448520	430797					
3		Khu vực công chợ Bắc Kạn	2450229	430960	KKTP-3	nt	nt		
			22°08'952"	105°49'838"					
4		Khu vực công bến xe TP Bắc Kạn	2449658	431524	KKTP-4	nt	nt		
			22°08'044"	105°50'169"					
5		Khu vực Phường Huyền Tung	2450842	434272	KKTP-5	nt	nt		Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại phường Huyền Tung
			22°09'292"	105°51'763"					
6	Quốc lộ 3, Giao Lâm phường Huyền Tung	2454010	432407	KKTP-6	K	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại quốc lộ 3 của ngõ vào thành phố từ phía Bắc		
		22°11'033"	105°50'671"						
7	Công trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn	2449641	428582	KKTP-7	K	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại khu vực trường Cao đẳng Cộng đồng Bắc Kạn		
		22°08'628"	105°48'457"						
8	Công bệnh viện đa khoa Bắc Kạn (Bệnh viện 500 giường bệnh)	2452541	432573	KKTP-8	K	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại khu vực công BVĐK Bắc Kạn.		
		22°10'209"	105°50'771"						

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', mũi chiếu 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc	2018 - 2025	2025 - 2030	Mức dịch quan trắc
			X	Y					
1	Huyện Ba Bè	Khu vực ngã ba thị trấn Chợ Rã (gần bên xe khách)	2484484	421531	KKBB-1	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại thị trấn Chợ Rã, tác động từ sinh hoạt, dịch vụ, giao thông vận tải,...
			2483937	419950					
		Khu vực ngã ba cầu Pác	22°27'489"	105°44'254"	KKBB-2	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại Vườn Quốc gia Ba Bè
		Co thị trấn Chợ Rã	2480232	410733					
		Vườn Quốc gia hồ Ba Bè (xã Khang Ninh, huyện Ba Bè)	22°25'152"	105°37'973"	KKBB-3	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Chu Hương
		Khu vực Hành chính	2474129	430156					
		Khu vực xã Chu Hương (cộng UBND xã)	22°21'902"	105°49'306"	KKBB-4	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Quảng Khê
			2472148	416331					
		5	Huyện Ba Bè	Khu vực xã Quảng Khê (khu chợ xã Quảng Khê)	22°20'791"	105°41'261"	KKBB-5	nt	nt
2463962	435860								
1	Huyện Ba Bè	Khu vực thị trấn Phú Thông (ngã ba di Ba Bè)	22°16'405"	105°52'657"	KKBT-1	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Cẩm Giàng
			2456367	435610					
2	Huyện Bạch Thông	Quốc lộ 3 xã Cẩm Giàng (cộng UBND xã)	22°12'289"	105°52'529"	KKBT-2	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Lục Bình
			2460690	432192					
3	Huyện Bạch Thông	Khu vực xã Lục Bình (thôn Bắc Lanh Chang)	22°14'616"	105°50'535"	KKBT-3	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Lục Bình
			2460690	432192					

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
4		Khu vực xã Mỹ Thanh (công UBND xã)	2450256 22°08'983"	438698 105°54'466"	KKBT-4	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Mỹ Thanh
1	Huyện Chợ Đồn	Khu vực thị trấn Bằng Lũng (ngã tư gần bưu điện)	2451374 22°09'504"	406486 105°35'602"	KKCĐ-1	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại thị trấn Bằng Lũng
2		Khu vực xã Bản Thi (công trường tiểu học)	2460433 22°14'381"	397281 105°30'210"	KKCĐ-2	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Bản Thi tác động từ hoạt động sinh hoạt, khai thác chế biến khoáng sản,...
3		Khu vực Lũng Váng	2449804 22°08'649"	405335 105°34'938"	KKCĐ-3	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại khu vực Lũng Váng
4		Khu vực xã Ngọc Phái (thôn Bản Cuôn)	2459159 22°13'715"	404385 105°34'349"	KKCĐ-4	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại Ngọc Phái
5		Khu vực xã Bình Trung (khu chợ)	2436174 22°01'253"	402161 105°48'029"	KKCĐ-5	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Bình Trung.
1	Huyện Chợ Mới	Khu vực thị trấn Chợ Mới (công UBND huyện)	2421227 21°53'223"	425560 105°46'777"	KKCM-1	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại thị trấn Chợ Mới xã Yên Đĩnh và KCN Thanh Bình
2		Khu vực xã Yên Đĩnh	2422281 21°53'798"	426396 105°47'261"	KKCM-2	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Yên Đĩnh

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc		Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', mũi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc	2018 - 2025	2025- 2030	Mức đích quan trắc		
		X	Y	Vĩ độ	Kinh độ							
3	Huyện, thành phố	Khu vực KCN Thanh Bình	Khu vực KCN Thanh Bình	21°55'919"	105°48'092"	KKCM-3	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại KCN Thanh Bình		
				2426190	427750							
		Khu vực xã Yên Hân	Khu vực xã Yên Hân	21°56'061"	105°56'637"	KKCM-4	nt	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Yên Hân	
				2426394	442558							
1	Huyện, thành phố	Khu vực thị trấn Yên Lạc (công UBND huyện)	Khu vực thị trấn Yên Lạc (cầu Hát Deng)	22°14'250"	106°10'990"	KKNR-1	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại thị trấn Yên Lạc		
				2459889	467344							
		Khu vực xã Cù Lẻ (Nga ba)	Khu vực xã Cù Lẻ (Nga ba)	22°10'318"	106°08'358"	KKNR-3	nt	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Cù Lẻ	
				2452640	462799							
		Khu vực xã Làng San (chợ Tân An)	Khu vực xã Làng San (chợ Tân An)	22°15'107"	106°06'093"	KKNR-4	nt	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Làng San	
				2461489	458932							
		5	Huyện Na Rì	Khu vực xã Cồn Minh (khu chợ)	Khu vực xã Cồn Minh (khu chợ)	22°07'684"	106°01'188"	KKNR-5	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Cồn Minh, hoạt động của CCN Cồn Minh
						2447815	450460					
6	Huyện Na Rì	Khu vực xã Hào Nghĩa (Công UBND xã)	Khu vực xã Hào Nghĩa (Công UBND xã)	22°06'820"	106°06'324"	KKNR-6	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Hào Nghĩa		
				2446196	459289							
1	Huyện Sơn Ngạn Sơn	Khu vực xã Văn Tùng (khu chợ)	Khu vực xã Văn Tùng (khu chợ)	22°25'774"	105°59'553"	KKNS-1	nt	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Văn Tùng		
				2481206	447768							

Stt	Huyện, thành phố	Vị trí quan trắc	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiều 3°)		Ký hiệu	Thông số quan trắc		Mục đích quan trắc
			X	Y		2018 - 2025	2025- 2030	
			Vĩ độ	Kinh độ				
2		Khu vực thị trấn Nà Phặc (ngã ba đi Ba Bể)	2475753	437282	KKNS-2	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại thị trấn Nà Phặc
			22°22'797"	105°53'457"				
3		Khu vực xã Bằng Vân (Chợ Bằng Khâu)	2486274	453615	KKNS-3	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Bằng Vân
			22°28'530"	106°02'953"				
4	Khu vực Bằng Lãng - xã Thượng Quan	2477894	448349	KKNS-4	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại khu vực Bằng Lãng xã Thượng Quan	
		22°23'980"	105°59'904"					
1	Huyện Pác Nặm	Khu vực xã Bộc Bó (ngã tư gần chợ)	2502080	414048	KKPN-1	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Bộc Bó
			22°37'000"	105°39'836"				
2		Khu vực xã Bộc Bó (công bệnh viện)	2501778	414671	KKPN-2	nt	nt	
			22°36'835"	105°40'199"				
3		Khu vực xã Cổ Linh (công UBND xã)	2495740	411090	KKPN-3	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Cổ Linh
			22°33'357"	105°38'129"				
4		Khu vực xã Nghiên Loan (công UBND xã)	2490074	419993	KKPN-4	nt	nt	Theo dõi hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí tại xã Nghiên loan
			22°30'513"	105°43'341"				

Ghi chú:

- (nt): Như trên.

- (K): Không quan trắc.

- (1): Thông số quan trắc giai đoạn 2018-2025 gồm 08 thông số: Tiếng ồn, bụi TSP, khí SO₂, NO₂, CO, khí NH₃, H₂S và Hydrocarbon.

- (2): Thông số quan trắc giai đoạn 2025-2030 gồm 09 thông số: Tiếng ồn, độ rung, bụi TSP, khí SO₂, NO₂, CO, khí NH₃, H₂S và Hydrocarbon.